

DANH MỤC
THUỐC TÂN DƯỢC THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA BHYT

STT			Tên thuốc hay hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Tuyến sử dụng		Ghi chú
Hoạt chất	Thông tư 40	TT Thuốc			Bệnh viện	Trạm y tế	
			1. THUỐC GÂY TÊ, Mê				
1	1	1	Atropin sulfat	Tiêm	+	+	
2	2	2	Bupivacain (hydroclorid)	Tiêm	+		
4	4	3	Diazepam	Tiêm	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
6	6	4	Fentanyl	Tiêm	+		
8	8	5	Halothan	Đường hô hấp	+		
9	9	6	Isofluran	Đường hô hấp	+		
10	10	7	Ketamin	Tiêm	+		
12	12	8	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm, dùng ngoài	+	+	
				Khí dung	+		
	13	9	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+		
13	15	10	Midazolam	Tiêm	+		
14	16	11	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	+		
15	17	12	Oxy được dụng	Đường hô hấp, bình khí lỏng hoặc nén	+	+	
16	18	13	Pethidin	Tiêm	+		
19	21	14	Propofol	Tiêm	+		
22	24	15	Thiopental (muối natri)	Tiêm	+		

			2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP				
			2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid				
26	28	16	Celecoxib	Uống	+		
29	31	17	DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid)	Tiêm, uống	+	+	
	34	18	Fentanyl	Miếng dán	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư
34	37	19	Ibuprofen	Uống	+	+	
35	38	20	Ketoprofen	Tiêm, miếng dán	+		
				Uống, dùng ngoài	+		
38	41	21	Meloxicam	Tiêm	+		
				Uống, dùng ngoài	+	+	
	43	22	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Tiêm	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế; Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
	44	23	Morphin sulfat	Uống	+		
43	48	24	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+		
				Uống, đặt	+	+	
	49	25	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	+	+	
	50	26	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	
	51	27	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+		
	54	28	Pethidin (hydroclorid)	Tiêm	+		
44	55	29	Piroxicam	Tiêm	+		
				Uống	+		
45	56	30	Tenoxicam	Tiêm	+		
				Uống	+		
47	58	31	Tramadol	Tiêm, uống	+		
			2.2. Thuốc điều trị gút				

48	59	32	Allopurinol	Uống	+		
50	61	33	Colchicin	Uống	+	+	
51	62	34	Probenecid	Uống	+		
			2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp				
53	64	35	Glucosamin	Uống	+		Quỹ BHYT thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình
			2.4. Thuốc khác				
55	67	39	Alpha chymotrypsin	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
			3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN				
66	78	41	Alimemazin	Uống	+	+	
67	79	42	Cetirizin	Uống	+	+	
68	80	43	Cinnarizin	Uống	+	+	
69	81	44	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uống	+	+	
72	84	45	Diphenhydramin	Tiêm, uống	+		
74	86	46	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	
76	88	47	Hydroxyzin	Uống	+		
79	91	48	Loratadin	Uống	+		
81	94	49	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm, uống, dùng ngoài	+	+	
			4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC				
82	95	50	Acetylcystein	Tiêm	+		
	96	51	Atropin (sulfat)	Tiêm	+	+	
84	98	52	Calci gluconat	Tiêm	+		
				Uống	+		
89	103	53	Đồng sulfat	Uống	+		
91	105	54	Ephedrin (hydroclorid)	Tiêm	+		
92	106	55	Esmolol	Tiêm	+		
93	107	56	Flumazenil	Tiêm	+		
95	109	57	Glucagon	Tiêm	+		
97	111	58	Hydroxocobalamin	Tiêm	+		

100	114	59	Naloxon (hydroclorid)	Tiêm	+		
102	116	60	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+		
104	118	61	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	+		
105	119	62	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm	+		
109	123	63	Pralidoxim iodid	Tiêm, uống	+		
112	126	64	Sorbitol	Dung dịch rửa	+		
115	129	65	Than hoạt	Uống	+		
116	130	66	Xanh methylen	Tiêm	+		
			5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH				
122	136	68	Phenobarbital	Tiêm, uống	+		
	141	70	Valproat natri	Uống	+		
				Tiêm	+		
			6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN				
			6.1. Thuốc trị giun, sán				
129	145	72	Albendazol	Uống	+	+	
130	146	73	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uống	+		
132	148	75	Mebendazol	Uống	+	+	
134	150	76	Niclosamid	Uống	+		
136	152	77	Pyrantel	Uống	+		
			6.2. Chống nhiễm khuẩn				
			6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam				
138	154	78	Amoxicilin	Uống	+	+	
	155	79	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
139	157	80	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+		
	158	81	Ampicilin + sulbactam	Tiêm, uống	+		
140	159	82	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+		
141	160	83	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	
142	161	84	Cefaclor	Uống	+	+	
143	162	85	Cefadroxil	Uống	+		
144	163	86	Cefalexin	Uống	+	+	
145	164	87	Cefalothin	Tiêm	+		

147	166	88	Cefazolin	Tiêm	+		
150	169	89	Cefixim	Uống	+	+	
153	173	90	Cefotaxim	Tiêm	+		
157	177	91	Cefpodoxim	Uống	+		
158	178	92	Cefradin	Tiêm	+		
				Uống	+		
159	179	93	Ceftazidim	Tiêm	+		
160	180	94	Ceftezol	Tiêm	+		
161	181	95	Ceftibuten	Tiêm, uống	+		
162	182	96	Ceftizoxim	Tiêm	+		
164	184	97	Cefuroxim	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
165	185	98	Cloxacilin	Tiêm, uống	+		
170	190	99	Oxacilin	Tiêm, uống	+		
172	193	100	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	
			6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid				
177	198	101	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	
	203	104	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Thuốc mắt, nhỏ tai	+		
180	206	105	Tobramycin	Tiêm	+		
				Nhỏ mắt	+	+	
	207	106	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+		
			6.2.3. Thuốc nhóm phenicol				
181	208	107	Cloramphenicol	Tiêm	+		
				Uống, nhỏ mắt	+	+	
	209	108	Cloramphenicol + dexamethason	Nhỏ tai, nhỏ mắt, dùng ngoài	+		
			6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol				

183	212	109	Metronidazol	Tiêm truyền	+		
				Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	
	213	110	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+		
	214	111	Metronidazol + clindamycin	Dùng ngoài	+		
185	216	113	Tinidazol	Tiêm truyền	+		
				Uống	+		
			6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid				
186	217	114	Clindamycin	Tiêm	+		
				Uống	+		
			6.2.6. Thuốc nhóm macrolid				
	219	115	Azithromycin	Uống	+		
188	220	116	Clarithromycin	Uống	+		
189	221	117	Erythromycin	Uống, dùng ngoài	+	+	
191	224	119	Spiramycin	Uống	+	+	
	225	120	Spiramycin + metronidazol	Uống	+		
			6.2.7. Thuốc nhóm quinolon				
193	227	121	Ciprofloxacin	Tiêm	+		
				Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	
	229	122	Levofloxacin	Uống, nhỏ mắt	+		
	232	123	Moxifloxacin	Uống, nhỏ mắt	+		
197	233	124	Nalidixic acid	Uống	+	+	
198	234	125	Norfloxacin	Uống	+		
				Nhỏ mắt	+		
199	235	126	Ofloxacin	Tiêm	+		
				Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	
			6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid				

206	242	129	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	
			6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin				
208	245	130	Doxycyclin	Uống	+	+	
210	247	131	Tetracyclin (hydroclorid)	Uống, mỡ tra mắt	+	+	
			6.2.10. Thuốc khác				
211	248	132	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	
			6.3. Thuốc chống virút				
223	260	135	Aciclovir	Tiêm	+		
				Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	
231	268	137	Lamivudin	Uống	+		
234	271	138	Oseltamivir*	Uống	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị nhiễm virus cúm
			6.4. Thuốc chống nấm				
247	285	141	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	
249	287	142	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+		
250	288	143	Fluconazol	Uống, đặt âm đạo	+		
253	291	144	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	
255	293	145	Ketoconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	
258	297	147	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, viên, bột đánh tưa lưỡi	+	+	
	298	148	Nystatin + metronidazol	Đặt âm đạo	+		
	299	149	Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat	Đặt âm đạo	+	+	

	300	150	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	
	301	151	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+		
			6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip				
	306	153	Metronidazol	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
			7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU				
280	334	177	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống	+		
281	335	178	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+		
282	336	179	Flunarizin	Uống	+	+	
283	337	180	Sumatriptan	Uống	+		
			9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU				
362	417	183	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	Uống	+	+	
			11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU				
			11.1. Thuốc chống thiếu máu				
369	426	187	Folic acid (vitamin B9)	Uống	+	+	
				Tiêm	+		
	429	188	Sắt fumarat + acid folic	Uống	+	+	
	430	189	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	Uống	+		
	436	190	Sắt sulfat + folic acid	Uống	+	+	
			11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
372	440	193	Carbazochrom	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
379	448	195	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	
381	451	196	Tranexamic acid	Tiêm	+		
				Uống	+		
			11.4. Dung dịch cao phân tử				
394	464	204	Dextran 40	Tiêm truyền	+		
396	466	205	Dextran 70	Tiêm truyền	+		
397	467	206	Gelatin	Tiêm truyền	+		
			12. THUỐC TIM MẠCH				

			12.1. Thuốc chống đau thắt ngực				
405	476	207	Atenolol	Uống	+		
407	478	209	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, miếng dán	+		
				Uống, ngâm dưới lưỡi	+	+	
408	479	210	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, bình xịt	+		
				Uống, ngâm dưới lưỡi	+	+	
			12.2. Thuốc chống loạn nhịp				
411	482	211	Adenosin triphosphat	Tiêm	+		
				Uống	+		
412	483	212	Amiodaron (hydroclorid)	Tiêm	+		
				Uống	+		
413	484	213	Isoprenalin	Tiêm, Uống	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trụy tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê
	486	214	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm	+	+	
415	487	215	Propranolol (hydroclorid)	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
			12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp				
419	491	217	Amlodipin	Uống	+	+	
423	496	218	Captopril	Uống	+	+	
428	501	219	Enalapril	Uống	+	+	
432	505	220	Indapamid	Uống	+		
437	512	221	Losartan	Uống	+		
438	514	222	Methyldopa	Uống	+	+	
442	518	223	Nicardipin	Tiêm, uống	+		
443	519	224	Nifedipin	Uống	+	+	
448	526	225	Telmisartan	Uống	+		

527	527	226	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	+		
			12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp				
450	530	226	Heptaminol (hydroclorid)	Tiêm	+		
				Uống	+		
			12.5. Thuốc điều trị suy tim				
451	532	227	Digoxin	Uống	+		
				Tiêm	+		Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
452	533	228	Dobutamin	Tiêm	+		
453	534	229	Dopamin (hydroclorid)	Tiêm	+		
			12.6. Thuốc chống huyết khối				
	538	230	Acetylsalicylic acid	Uống	+	+	
			12.7. Thuốc hạ lipid máu				
465	549	231	Atorvastatin	Uống	+		
469	553	232	Fenofibrat	Uống	+	+	
				Uống (viên tác dụng chậm)	+		
			12.8. Thuốc khác				
477	561	233	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đột quỵ, sau chấn thương và phẫu thuật chấn thương sọ não và sau phẫu thuật thần kinh sọ não
483	567	235	Kali clorid	Tiêm	+		
491	576	236	Piracetam	Tiêm truyền	+		
				Uống	+	+	
			13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU				
503	588	240	Bột talc	Dùng ngoài	+		

	593	242	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	
509	597	243	Cồn A.S.A	Dùng ngoài	+		
510	598	244	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	
511	599	245	Cồn BSI	Dùng ngoài	+		
515	603	247	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+		
516	604	248	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	
526	619	256	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	
529	622	257	Salicylic acid	Dùng ngoài	+		
	623	258	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+		
532	629	262	Xanh methylen + tím gentian	Dùng ngoài	+	+	
			14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN				
			14.1. Chuyên khoa mắt				
534	631	264	Pilocarpin	Nhỏ mắt	+		
			15. THUỐC TẨY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN				
	652	266	Benzoic acid + boric acid + thymol +menthol	Dùng ngoài	+		
555	653	267	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	
556	654	268	Cồn iod	Dùng ngoài	+		
	655	269	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	
557	656	270	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	
559	658	271	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	
			16. THUỐC LỢI TIỂU				
560	659	272	Furosemid	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
561	660	273	Hydroclorothiazid	Uống	+	+	
562	661	274	Spironolacton	Uống	+	+	
			17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA				
			17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa				
563	662	275	Aluminum phosphat	Uống	+	+	

569	668	279	Lanzoprazol	Uống	+		
	670	280	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uống	+	+	
	671	281	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uống	+	+	
573	677	282	Omeprazol	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
574	678	283	Esomeprazol	Tiêm	+		
				Uống	+		
575	679	284	Pantoprazol	Tiêm, uống	+		
577	681	286	Ranitidin	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
	682	287	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+		
			17.2. Thuốc chống nôn				
582	687	289	Dimenhydrinat	Uống	+	+	
583	688	290	Domperidon	Uống	+		
585	690	291	Metoclopramid	Tiêm	+		
				Uống, đặt hậu môn	+	+	
			17.3. Thuốc chống co thắt				
588	693	292	Alverin (citrat)	Tiêm, uống	+	+	
	694	293	Alverin (citrat) + simethicon	Uống	+		
	695	294	Atropin (sulfat)	Tiêm, uống	+	+	
590	697	295	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+		
				Uống	+	+	
591	698	296	Hyoscin butylbromid	Tiêm	+		
				Uống	+		
593	700	298	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+		
			17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng				
597	704	299	Bisacodyl	Uống	+		
600	707	300	Glycerol	Dùng thụt	+	+	
	708	301	Glycerol + camomile extract glycolic + mallow fluid extract	Dùng thụt	+		
602	710	302	Lactulose	Uống	+		
604	713	303	Magnesi sulfat	Uống	+	+	
	715	304	Sorbitol	Uống	+	+	
	716	305	Sorbitol + natri citrat	Thụt	+		

			17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy				
	717	306	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+		
606	718	307	Bacillus subtilis	Uống	+	+	
	719	308	Bacillus clausii	Uống	+		
607	720	309	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	
609	722	310	Diosmectit	Uống	+		
611	725	311	Kẽm gluconat	Uống	+		
612	726	312	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	
613	727	313	Loperamid	Uống	+		
614	728	314	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+		
	729	315	Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose	Uống	+		
	730	316	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	Uống	+	+	
			17.6. Thuốc điều trị trĩ				
618	735	318	Diosmin	Uống	+		
	736	319	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	
619	737	320	Trimebutin + ruscogenines	Đặt hậu môn, bôi trực tràng	+	+	
			18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT				
			18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế				
	759	331	Betamethason (dipropionat, valerat)	Dùng ngoài	+		
	760	332	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	Dùng ngoài	+		
640	765	333	Dexamethason	Tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn	+		
				Uống	+		
	766	334	Dexamethason acetat	Tiêm	+		
642	769	335	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	
644	772	336	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+		
	773	337	Hydrocortison acetat + chloramphenicol	Thuốc mắt	+		

	774	338	Hydrocortison natri succinat	Tiêm	+		
645	775	339	Methyl prednisolon	Tiêm, uống	+	+	
				Truyền tĩnh mạch	+		
	776	340	Prednisolon acetat	Tiêm, nhỏ mắt	+		
				Uống	+	+	
646	778	341	Prednison	Uống	+		
647	779	342	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+		
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết							
665	799	346	Glibenclamid	Uống	+		
666	800	347	Gliclazid	Uống	+	+	
667	801	348	Glimepirid	Uống	+	+	
669	803	349	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	Tiêm	+		
	804	350	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	Tiêm	+		
	805	351	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Tiêm	+		
	806	352	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	Tiêm	+		
670	807	353	Metformin	Uống	+	+	
	808	354	Metformin + glibenclamid	Uống	+		
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp							
676	815	355	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+		
677	816	356	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+		
18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt							
680	819	357	Pituitrin	Tiêm	+		
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH							
683	822	358	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm	+		
684	823	359	Huyết thanh kháng dại	Tiêm	+		
685	824	360	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	+		
686	825	361	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	+		
20. THUỐC GIẢN CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE							
692	831	362	Mephenesin	Uống	+	+	
693	832	363	Neostigmin metylsulfat	Tiêm	+		

	833	364	Neostigmin bromid	Tiêm, uống	+		
695	835	365	Pipecuronium bromid	Tiêm	+		
698	838	366	Rocuronium bromid	Tiêm	+		
699	839	367	Suxamethonium clorid	Tiêm	+		
701	841	368	Thiocolchicosid	Uống	+		
			21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG				
			21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt				
704	844	369	Acetazolamid	Uống	+		
	848	370	Atropin (sulfat)	Nhỏ mắt	+		
730	892	371	Tetracain	Nhỏ mắt	+		
	898	372	Tropicamide + phenyl-ephreine hydroclorid	Nhỏ mắt	+		
			21.2. Thuốc tai- mũi- họng				
736	899	373	Betahistin	Uống	+		
	901	374	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	
739	903	375	Fluticason propionat	Dùng ngoài, dạng hít	+		
	904	376	Lidocain	Dùng ngoài	+	+	
740	905	377	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	
742	907	378	Phenazon + lidocain (hydroclorid)	Nhỏ tai	+		
744	909	379	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, Phun mù	+		
745	910	380	Tripolidin(hydroclorid) + pseudoephedrin	Uống	+		
	911	381	Tyrothricin + tetracain (hydroclorid)	Viên ngậm	+		
746	913	382	Xylometazolin	Nhỏ mũi	+		
			22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC Ễ, CẦM MÁU SAU Ễ VÀ CHÔNG Ễ NON				
			22.1. Thuốc thức ễ, cầm máu sau ễ				
751	918	383	Methyl ergometrin (maleat)	Tiêm	+		
752	919	384	Oxytocin	Tiêm	+	+	
753	920	385	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	+		
754	921	386	Misoprostol	Uống	+	+	
			22.2. Thuốc chống ễ non				

	922	387	Alverin citrat	Uống	+		
	924	388	Papaverin	Uống	+		
	925	389	Phloroglucinol+ trimethylphloroglucinol	Tiêm	+		
				Uống, thuốc đạn	+		
756	926	390	Salbutamol (sulfat)	Tiêm, uống, đặt hậu môn	+		
			23. DUNG DỊCH THẨM PHÂN PHỨC MẠC				
			24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN				
			24.1. Thuốc an thần				
	933	391	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu
765	937	392	Rotundin	Uống	+	+	
			24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần				
771	943	394	Clorpromazin (hydroclorid)	Tiêm Uống	+	+	
783	956	396	Sulpirid	Tiêm, uống	+		
			25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP				
			25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính				
798	971	398	Aminophylin	Tiêm	+		
	973		Budesonid	xịt mũi			
	974	399	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+		
800	976	400	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, họng, khí dung	+		
	980	401	Salbutamol (sulfat)	Tiêm, khí dung, nang	+		
				Uống, thuốc xịt	+	+	
804	982	402	Salmeterol+Fluticasonpropionat	khí dung, dạng hít, bột hít	+		
	981	403	Salbutamol + ipratropium	Khí dung (dung dịch)	+	+	
805	983	404	Terbutalin	Tiêm	+		

				Uống, khí dung	+		
	984	405	Terbutalin sulfat + guaiphenesin	Uống	+		
806	985	406	Theophylin	Uống	+		
				Uống (viên giải phóng chậm)	+		
			25.2. Thuốc chữa ho				
	987	407	Alimemazin	Uống	+	+	
808	988	408	Ambroxol	Tiêm	+		
				Uống	+		
809	989	409	Bromhexin (hydroclorid)	Tiêm, uống	+		
	992	410	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	
812	993	411	Dextromethorphan	Uống	+	+	
815	996	412	Eucalyptin	Uống	+		
	998	413	N-acetylcystein	Uống	+	+	
			26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC				
			26.1. Thuốc uống				
	1005	414	Kali clorid	Uống	+		
	1006	415	Kali glutamat + magnesi glutamat	Uống	+		
821	1007	416	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+		
	1008	417	Natri clorid+kaliclorid+ natri citrat + natri bicarbonat + glucose	Uống	+		
	1009	418	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	
			26.2. Thuốc tiêm truyền				
822	1011	419	Acid amin*	Tiêm truyền	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin*; Acid amin + điện giải (*)
	1012	420	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+		
823	1014	421	Calci clorid	Tiêm	+	+	
824	1015	422	Glucose	Tiêm truyền	+	+	
	1016	423	Glucose-lactat	Tiêm	+		

				truyền			
	1017	424	Kali clorid	Tiêm truyền	+		
	1018	425	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	
	1019	426	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+		
825	1020	427	Manitol	Tiêm truyền	+		
	1021	428	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	
				Tiêm	+		
	1022	429	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+		
827	1026	430	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer acetat; Ringer acetat; Ringerfundin
			26.3. Thuốc khác				
828	1028	431	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	
			27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN				
	1031	433	Calci carbonat	Uống	+	+	
	1032	434	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uống	+	+	
	1033	435	Calci carbonat + vitamin D3	Uống	+		
	1034	436	Calci lactat	Uống	+	+	
	1035	437	Calci glubionat	Tiêm	+		
831	1043	438	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+	
834	1047	439	Vitamin A	Uống	+	+	
	1048	440	Vitamin A + D	Uống	+	+	
835	1049	441	Vitamin B1	Tiêm, uống	+	+	
	1050	442	Vitamin B1 + B6 + B12	Uống	+	+	
				Tiêm	+		
839	1054	446	Vitamin B6	Tiêm, uống	+	+	
	1055	447	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	Uống	+	+	
841	1057	449	Vitamin C	Tiêm	+		
				Uống	+	+	

	1058	450	Vitamin C + rutine	Uống	+	+	
843	1061	453	Vitamin E	Uống	+	+	
	1063	454	Vitamin K	Tiêm, uống	+		
845	1064	455	Vitamin PP	Uống	+	+	

DANH MỤC VẬT TƯ - SINH PHẨM -PHIM X QUANG

STT	Tên hàng hoá	Đơn vị	Quy cách đóng gói
1	Air way số 1 (60mm), số 2 (70mm), số 3 (90mm)	Cái	Cái
2	Băng bột (460cm*10cm)	Cuộn	Cuộn
3	Băng bột (460cm*15cm)	Cuộn	Cuộn
4	Băng bột (460cm*7,5cm)	Cuộn	Cuộn
5	Băng cuộn 10cm x 2,5m	Cuộn	Cuộn
6	Băng keo hiển thị màu	Cuộn	Cuộn
7	Băng keo urgo 2,5cm x 5m	Cuộn	H/12
8	Băng keo urgo 5cm*5m	Cuộn	H/ 6 cuộn
9	Băng keo Urgoderm 10cm*10m	Cuộn	Cuộn
10	Băng rôn quỳnh gia	Hộp	Hộp
11	Băng thun 1 móc 0,05m*4m	Cuộn	Cuộn
12	Băng thun 2 móc 75cm*4m	Cuộn	Cuộn
13	Băng thun 3 móc 0,1m*4m	Cuộn	Cuộn
14	Bơm karman	cái	cái
15	Bơm tiêm 10cc + kim 23 x 1"	Cái	H/50
16	Bơm tiêm 1cc + kim 26G*1/2	Cái	H/100
17	Bơm tiêm 20cc + kim 23 x 1"	Cái	H/50
18	Bơm tiêm 3cc + kim 25G x 1"	Cái	H/100
19	Bơm tiêm 50ml dùng cho bơm tiêm điện (Perfusor Syringer)	Cái	H/100
20	Bơm tiêm 5cc + Kim 25Gx 1"	Cái	H/100
21	Bơm tiêm nhựa 50ml	Cái	H/25
22	Bóng đèn Humanstar 6v	cái	H/ Cái
23	Bông không thấm 1kg	Bịch	Bịch/ kg
24	Bông y tế thấm nước 1000gram	gói 1kg	Bịch/ kg

25	Bông y tế thấm nước 25gram	Gói	Gói 25g
26	Kim lều tỉnh mạch 18, 20, 22, 24	cái	cái
27	Chỉ chromic Catgut 2/0 75cm kim tròn	Tép	H/40
28	Chỉ chromic Catgut 4/0 75cm kim tròn	Tép	H/40
29	Chỉ chromic Catgut số 2/0-150cm không kim	Tép	H/40
30	Chỉ nylon 2/0 75cm kim tam giác	Tép	H/40
31	Chỉ nylon 3/0 75cm kim tam giác	Tép	H/40
32	Chỉ nylon 4/0 75cm kim tam giác	Tép	H/40
33	Chỉ nylon 6/0 75cm kim tam giác	Tép	H/40
34	Chỉ Silk 2-0 kim TG	Tép	
35	Chỉ tơ số 0; 00	Lọ	H/10
36	Chỉ vicryl 1/0, 90cm kim tròn	Tép	H/12
37	Chỉ vicryl 2/0, 90cm kim tròn	Tép	H/13
38	Đai Desaut phải; trái, các số 3, 4, 6,7,8	Cái	Cái
39	Đai xương đòn các số	Cái	Cái
40	Đầu col vàng	Gói	Gói 1000 cái
41	Đầu col xanh	Gói	Gói 1000 cái
42	Đầu nối bơm tiêm điện 140cm	Sợi	Cái
43	Dây hút dịch phẫu thuật đk 8*1,7m	Cái	Cái
44	Dây hút nhót các số 8,10,12,14	Cái	Cái
45	Dây truyền dịch (Bơm tiêm điện)	Cái	Cái
46	Dây truyền dịch kim cánh bướm	Bộ	Bộ
47	Dây truyền dịch Long an có AIR	Bộ	Cái
48	Dây truyền máu	Cái	Gói 20 cái
49	Đề lưới gỗ	cái	H/100
50	Điện cực	miếng	túi/50 miếng
51	Gạc ổ bụng 30*40*8 lớp	Miếng	Gói /3 cái
52	Gạc tiệt trùng 5cm*6cm*8 lớp	gói	gói/10 miếng
53	Gạc y tế khổ 80cm	Mét	Mét
54	Găng soát tử cung	Chiếc	H/50
55	Găng tay tiệt trùng số 7 và 7.5	Đôi	H/50
56	Găng tay rời	Đôi	H/ 50 đôi
57	Giấy điện tim 1 cần 50*30	Cuộn	50mmx30mx16mm
58	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	63mmx30mx17mm
59	Giấy in máy siêu âm SONY	Cuộn	H/10
60	Giấy y tế	Kg	kg=2 tập

61	Kẹp rôn	Cái	Cái
62	Khẩu trang giấy 3 lớp (Bảo thạch)	Cái	H/50
63	Kim châm cứu các số	Cái	Gói /10
64	Kim gây tê tủy sống 25G*31/2' và 14 G'	Cái	Cái
65	Kim khâu da, cơ	Cái	Cái
66	Kim lấy máu (Lancettes)	Cái	Cái
67	Kim lấy máu gót chân	Cái	H/200
68	Kim nhựa số 18	Cái	H/100
69	La men	Hộp	Hộp
70	Lam kính hộp 72 cái	Hộp	Hộp/72 cái
71	Lam kính mờ	Hộp	Hộp/72 cái
72	Lọ đựng nước tiểu	Cái	Cái
73	Lưỡi Dao mổ các số 11,20	Cái	H/100
74	Nẹp cẳng tay ôm ngón cái	Cái	Cái
75	Nẹp cẳng tay Phải và tay Trái các số	Cái	Cái
76	Nẹp hơi cổ chân	Cái	Cái
77	Nẹp Iseline	Cái	Cái
78	Nẹp Lung	Cái	Cái
79	Nẹp ngón tay trở; ngón tay cái	Cái	Cái
80	Nẹp vải cổ mềm	Cái	Cái
81	Nẹp vải đùi (Zimmer) các số	Cái	Cái
82	Ống citrat	ống	H100
83	Ống heparin	ống	tube
84	Dây garo	sợi	10 sợi/gói
85	Ống nghiệm EDTA	Ống	tube
86	Ống nội khí quản các số	Cái	H/10
87	Que E	Cái	Hộp/100 cái
88	Que xét nghiệm	Bịch	
89	Sò đánh bóng	Cái	Cái
90	Sond hậu môn	Cái	Cái
91	Sond Nelaton 1 nhánh	Cái	Cái
92	Sonde dạ dày các số	Cái	Cái
93	Sonde dẫn lưu cao su 34cm, đk 0,7cm	Cái	Cái
94	Sonde foley 2 nhánh các số	Cái	Cái
95	Sonde oxy 02 nhánh các cỡ	Cái	Cái
96	Tăm bông	lọ	Lọ
97	Túi đựng máu	Bịch	H/10 cái

98	Túi nước tiểu 2 lít có khóa, có quai treo	Cái	cái
99	Alcool 90	lít	Can 30 lít
100	Alcool 70	lít	Can 30 lít
101	Gel điện tim 250ml	tube	tube
102	Gel siêu âm	can 5 lít	can 5 lít
103	Presept 2,5g	Viên	Lọ 100 viên
104	Than hoạt	Kg	Kg
105	Harris hematoxylin	Chai	Chai 500ml
106	Orange G6	Chai	Chai 500ml
107	Eosin-azure	Chai	Chai 500ml
108	Acid alcohol	Chai	Chai 500ml
109	Nước cất	Lít	can 10 Lít
110	Mẫu thử Clotest	Hộp	H/30
111	Dung dịch CiDex OPA	Bình	can 5 lít
112	Dung dịch CIDERYM	Bình	can 1 lít
113	Multistix (Test thử nước tiểu)	Hộp	H/100
114	Test HCV Acon	Test	H/50
115	Test HIV Acon	Test	Kit 100
116	Test Dengue NS1Ag SD	Test	H/25
117	Test heroin	Test	H/50
118	Test Amphetamine	Test	H/50
119	Test Methamphetamin	Test	H/50
120	Test cần sa	Test	H/50
121	Test HBsAg 5mm Acon	Test	H/50
122	Que thử onetuocho ultra H/25	Hộp	Hộp/25 cái
123	Que thử nước tiểu Mission 10U	Hộp	Hộp/100 cái
124	Uritest 3 H/50	Hộp	Hộp/50 cái
125	Film 24*30 cm siêu nhạy	Hộp	H/100
126	Film 30*40cm siêu nhạy	Hộp	H/100
127	Thuốc rửa film máy	Bộ	Bộ

Đạ Tẻh, Ngày 20 tháng 8 năm 2019

GIÁM ĐỐC

BsCKI. Phạm Văn Thành